



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

אני

אתה

הוא

היא

זה
הוא/היא

אנו

אתם

הם

מה

מי

איפה

למה

איך

איזה

מתי

אז

אם
מלת קשור

באמת

אבל

כי

לא

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

זה
ש-

אני צריך את זה

כמה זה עולה

ש-

כל
דברים

או

ו-

לדעת

אני יודע

איני יודע

לחשוב

לבוא

לשים

לקחת

למצוא

להקשיב

לעבוד

לדבר

לתת

לחבב

לעזור

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

לאהוב

להתקשר

לחכות

אני מחבב אותך

אני לא אוהב את זה

את אוהבת אותי

אני אוהב אותך

אפס

אחת

שתיים

שלוש

ארבע

חמש

שש

שבע

שמונה

תשע

עשר

אחת עשרה

שתיים עשרה

שלוש עשרה

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

ארבע עשרה

חמש עשרה

שש עשרה

שבע עשרה

שמונה עשרה

תשע עשרה

עשרים

חדש

ישן

מעט

הרבה

כמה
נפח

כמה
מספר

שגוי

נכון

רע

טוב

שמח

קצר

ארוך

קטן

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

גדול

שם

כאן

ימין

שמאל

יפה

צעיר

זקן
שם תואר

שלום

נראה אחר כך

בסדר

שמור על עצמך

אל תדאג

כמובן

יום טוב

היי

ביי

להתראות

סליחה

מצטער

תודה

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

בבקשה

אני רוצה את זה

עכשיו

אחר הצהריים

לפני הצהריים

לילה

בוקר

ערב

צהריים

חצות

שעה

דקה

שניה

יום

שבוע

חודש

שנה

זמן

תאריך

שלשום

אתמול

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

היום

מחר

מחרתיים

שני
יום

שלישי
יום

רביעי
יום

חמישי

שישי

שבת

ראשון
יום

מחר שבת

חיים

אשה
גבר

גבר

אהבה

בן זוג

חברה
אדם

חבר
חיים

נשיקה

מין

ילד
ילד/ילדה

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

תינוק

ילדה

ילד
גבר

אמא

אבא

אם
אמא

אב

הורה

בן

בת

אחות קטנה

אח קטן

אחות גדולה

אח גדול

לעמוד

לשבת

לשכב

לסגור

לפתוח
דלת

להפסיד

לנצח

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

למות

לחיות

להדליק

לכבות

להרוג

לפצוע

לגעת

לצפות

לשתות

לאכול

ללכת

להפגש

להתערב

לנשק

לעקוב

להתחתן

לענות

לשאול

שאלה

חברה
עסק

עסק

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

עבודה

כסף
בנק

טלפון

משרד

רופא

בית חולים

אחות

שוטר

נשיא

לבן

שחור

אדום

כחול

ירוק

צהוב

איטי

מהיר

מצחיק

לא הוגן

הוגן

קשה
שאלה

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

קל
שאלה

זה קשה

עשיר

עני

חזק

חלש

בטוח

עייף

גאה

שבע

חולה

בריא

כועס

נמוך
תרשים

גבוה
תרשים

ישר

כל
אדם

תמיד

בעצם

שוב

כבר

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

פחות

הכי

יותר

אני רוצה יותר

אף אחד

מאוד

חיה

חזיר
חיה

פרה

סוס

כלב

כבשה

קוף

חתול

דוב

תרנגולת

ברווז

פרפר

דבורה

דג
חיה

עכביש

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

נחש

בחוץ

בפנים

רחוק

קרוב

מתחת

מעל

ליד

חזית

מאחור

מתוק

חמוץ

מוזר

רך

קשה
מתכת

חמוד

מטופש
מוח

משוגע

עסוק

גבוה
גוף

נמוך
גוף

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

מודאג

מופתע

מגניב

מנומס

רשע

חכם

קר

חס
שם תואר

ראש

אף

שיער

פה

אוזן

עין

יד

כף רגל

לב

מוח

למשוך

לדחוף

ללחוץ

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

להכות

לתפוס

להיאבק

לזרוק

לרוץ

לקרוא

לכתוב

לתקן

לספור

לחתוך

למכור

לקנות

לשלם

ללמוד

לחלום

לישון

לשחק

לחגוג

לנוח

ליהנות

לנקות

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

בית ספר

בית
בניין

דלת

בעל

אשה
בעל

חתונה

אדם

מכונת

בית
משפחה

עיר

מספר

עשרים ואחת

עשרים ושתיים

עשרים ושש

שלושים

שלושים ואחת

שלושים ושלוש

שלושים ושבע

ארבעים

ארבעים ואחת

ארבעים וארבע

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

ארבעים ושמונה

חמישים

חמישים ואחת

חמישים וחמש

חמישים ותשע

שישים

שישים ואחת

שישים ושתיים

שישים ושש

שבעים

שבעים ואחת

שבעים ושלוש

שבעים ושבע

שמונים

שמונים ואחת

שמונים וארבע

שמונים ושמנה

תשעים

תשעים ואחת

תשעים וחמש

תשעים ותשע

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

מאה

אלף

עשרת אלפים

מאה אלף

מיליון

הכלב שלי

החתול שלך

השמלה שלה

המכונית שלו

זה כדור

הבית שלנו

הצוות שלכם

החברה שלהם

כולם

ביחד

אחר

לא משנה

לחיים

תירגע

אני מסכים

ברוך הבא

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

לא לדאוג

פנה ימינה

פנה שמאלה

לך ישר

בוא איתי

ביצה

גבינה

חלב

דג
מזון

בשר

ירק

פרי

עצם
מזון

שמן

לחם

סוכר

שוקולד

ממתק

עוגה

משקה

מים

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

סודה

קפה

תה

בירה

יין

סלט

מרק

קינוח

ארוחת בוקר

ארוחת צהריים

ארוחת ערב

פיצה

אוטובוס

רכבת

תחנת רכבת

תחנת אוטובוס

מטוס

ספינה

משאית

אופניים

אופנוע

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

מונית

רמזור

חניון

כביש

בגד

נעל

מעיל

סוודר

חולצה

ז'קט

חליפה

מכנסיים

שמלה

חולצה קצרה

גרב

חזיה

תחתון
גבר

משקף

תיק יד

ארנק מעוצב

ארנק

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

טבעת

כובע

שעון
זרוע

כיס

איך קוראים לך

קוראים לי דוד

אני בן 22

מה שלומך

אתה בסדר

איפה השירותים

אני מתגעגע אליך

אביב

קיץ

סתיו

חורף

ינואר

פברואר

מרץ

אפריל

מאי

יוני

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

יולי

אוגוסט

ספטמבר

אוקטובר

נובמבר

דצמבר

קניה
כסף

חשבון

שוק

סופרמרקט

בניין

דירה

אוניברסיטה

חוה

כנסייה

מסעדה

בר

חדר כושר

פארק

שירותים

מפה

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

אמבולנס

משטרה

אקדח

כבאים

ארץ

פרבר

כפר

בריאות

תרופה

תאונה

מטופל

ניתוח

גלולה

קדחת

הצטננות

פצע

פגישה

שיעול

צוואר

ישבן

כתף

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

ברך

רגל

זרוע

בטן

שד

גב

שן

לשון

שפה

אצבע
יד

אצבע
כף רגל

קיבה

ריאה

כבד
איבר

עצב

כליה

מעיי

צבע
אומנות

כתום

אפור

חום

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

ורוד

משעמם

כבד
שם תואר

קל
משקל

בודד

רעב

צמא

עצוב

תלול

שטוח

עגול

מרובע
שם תואר

צר

רחב

עמוק

רדוד

עצום

צפון

מזרח

דרום

מערב

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

מלוכלך

נקי

מלא

<> ריק

ריק

יקר

זול

כהה

בהיר

סקסי

עצל

אמיץ

נדיב

נאה

מכוער

מטופש

מצחיק

ידידותי

אשם

עיוור

שיכור

רטוב

יבש

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

חמים

רועש

שקט

חרישי

מטבח

חדר אמבטיה

סלון

חדר שינה

גינה

מוסך

קיר

מרתף

חדר שרותים

מדרגה

גג

חלון
בניין

סכין

ספל
חם

כוס

צלחת

ספל
קר

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

פח אשפה

קערה

טלויזיה

שולחן כתיבה

מיטה

מראה

מקלחון

ספה

תמונה

שעון
קיר

שולחן

כיסא

בריכת שחיה
גינה

פעמון דלת

שכן

להיכשל

לבחור

לירות

להצביע

ליפול

להגן

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

לתקוף

לגנוב

לשרוף

להציל

לעשן

לעוף

לשאת

לירוק

לבעוט

לנשוד

לנשום

להריח

לבכות

לשיר

לחייך

לצחוק

לגדול

לכווץ

להתווכח

לאיים

לחלוק

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

להאכיל

להתחבא

להזהיר

לשחות

לקפוץ

לגלגל

להרים

לחפור

להעתיק

לספק

לחפש

להתאמן

לטייל

לצבוע

להתקלח

לפתוח
מנעול

לנעול

לשטוף

להתפלל

לבשל

ספר

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

ספריה

שיעורי בית

מבחן

שיעור

מדע

היסטוריה

אומנות

אנגלית

צרפתית

עט

עיפרון

שלושה אחוזים

ראשון

מספר

שני

מספר

שלישי

מספר

רביעי

מספר

תוצאה

מרובע

שם עצם

מעגל

שטח

מחקר

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

תואר

תואר ראשון

תואר שני

y -קטן מ x

y -גדול מ x

לחץ

ביטוח

צוות עובדים

מחלקה

משכורת

כתובת

מכתב

רב חובל

בלש

טייס

פרופסור

מורה

עורך דין

מזכירה

עוזר

שופט
עבודה

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

מנהל
מנכ"ל

מנהל
עובד

טבח

נהג מונית

נהג אוטובוס

פושע

דוגמנית

אומן

מספר טלפון

קליטה

אפליקציה

צ'אט

קובץ

כתובת אתר

כתובת דואל

אתר

אימייל

טלפון נייד

חוק

כלא

ראיה

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

קנס

עד

בית משפט

חתימה

הפסד

רווח
כסף

לקוח

כמות
כסף

כרטיס אשראי

סיסמה

כספומט

ברירת שחיה
ספורט

חשמל

מצלמה

רדיו

מתנה

בקבוק

שקית

מפתח

בובה

מלאך

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

מסרק

משחת שיניים

מברשת שיניים

שמפו

קרם

נייר טישו

שפתון

טלוויזיה

קולנוע

חדשות

מושב

כרטיס

מסך
קולנוע

מוזיקה

במה

קהל

צביעה

בדיחה

מאמר

עיתון

מגזין

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

פרסומת

טבע

אפר

אש

יהלום

ירח

כדור הארץ

שמש

כוכב

כוכב לכת

יקום

חוף
ים

אגם

יער

מדבר

גבעה

סלע

נהר

עמק

הר

אי

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

אוקיינוס

ים

מזג אוויר

קרח

שלג

סופה

גשם

רוח

צמח

עץ

דשא

ורד

פרח

גז

מתכת

זהב

כסף
מתכת

כסף זול יותר מזהב

זהב יקר יותר מכסף

חופשה

חבר
חברות

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

מלון
בניין

חוף
חול

אורח
בית

יום הולדת

חג המולד

שנה חדשה

פסחא

דוד

דודה

סבתא מצד אבא

סבא מצד אבא

סבתא מצד אמא

סבא מצד אמא

מוות

קבר

גירושים

כלה
חתונה

חתן
חתונה

מאה ואחת

מאה וחמש

מאה ועשר

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

מאה חמישים ואחת

מאתיים

מאתיים ושתיים

מאתיים ושי

מאתיים עשרים

מאתיים שישים ושתיים

שלוש מאות

שלוש מאות ושלוש

שלוש מאות ושבע

שלוש מאות שלושים

שלוש מאות שבעים ושלוש

ארבע מאות

ארבע מאות וארבע

ארבע מאות ושמונה

ארבע מאות ארבעים

ארבע מאות שמונים וארבע

חמש מאות

חמש מאות וחמש

חמש מאות ותשע

חמש מאות חמישים

חמש מאות תשעים וחמש

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

שש מאות

שש מאות ואחת

שש מאות ושש

שש מאות ושש עשרה

שש מאות שישים

שבע מאות

שבע מאות ושתיים

שבע מאות ושבע

שבע מאות עשרים ושבע

שבע מאות שבעים

שמונה מאות

שמונה מאות ושלוש

שמונה מאות ושמונה

שמונה מאות שלושים ושמונה

שמונה מאות שמונים

תשע מאות

תשע מאות וארבע

תשע מאות ותשע

תשע מאות ארבעים ותשע

תשע מאות תשעים

טיגריס

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hỏ

990

949

עכבר
חיה

עכברוש

ארנב

אריה

חמור

פיל

ציפור

תרנגול

יונה

אווז

חרק

חיפושית

יתוש

זבוב

נמלה

לויטן

כריש

דולפין

שבלול

צפרדע

לעתיים קרובות

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

מיד

פתאום

למרות

התעמלות

טניס

ריצה

רכיבה על אופניים

גולף

החלקה על הקרח

כדורגל

כדורסל

שחייה

צלילה

טיולי הליכה

בריטניה

ספרד

שוויץ

איטליה

צרפת

גרמניה

תאילנד

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

סינגפור

רוסיה

יפן

ישראל

הודו
ארץ

סין

ארצות הברית

מקסיקו

קנדה

צ'ילה

ברזיל

ארגנטינה

דרום אפריקה

ניגריה

מרוקו

לוב

קניה
ארץ

אלג'יריה

מצרים

ניו זילנד

אוסטרליה

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

אפריקה

אירופה

אסיה

אמריקה

רבע שעה

חצי שעה

שלושת רבע שעה

השעה אחת

שתיים וחמישה

שלוש ועשרה

ארבע ורבע

חמש ועשרים

שש עשרים וחמש

שבע וחצי

שמונה שלושים וחמש

עשרים לעשר

רבע לאחת עשרה

עשרה לשתיים עשרה

חמישה לאחת

אחת בבוקר

שתיים בצהריים

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

שבוע הבא	השבוע הזה	שבוע שעבר
שנה הבאה	השנה הזאת	שנה שעברה
חודש הבא	החודש הזה	חודש קודם
שנים עשר באפריל אלף תשע מאות שמונים ושמונה	עשרים וחמישה בפברואר אלפיים ושלוש	אחד בינואר אלפיים וארבע עשרה
שנים עשר בדצמבר אלפיים	שלושים בספטמבר אלף תשע מאות ושבע	שלושה עשר באוקטובר אלף שמונה מאות תשעים ותשע
סנטר	קמט	מצח
ריס	זקן שם עצם	לחי

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

גבה

מותן

עורף

חזה

אגודל

זרת

קמיצה

האצבע האמצעית

אצבע מורה

מפרק כף היד

ציפורן

עקב

עמוד השדרה

שריר

עצם
גוף

שלד

צלע

חוליה

שלפוחית השתן

וריד

עורק

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

נרתיק

זרע
אדם

פין

אשך

עסיסי

חריף

מלוח

נא

מבושל

ביישן

חמדן

קפדן

חירש

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc